

**Phụ lục**

**Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2019**

*(Kèm theo Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2019	Ghi chú
	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>					
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	9,6	9,89 (Số liệu 6 tháng)	9.81	Đạt
	+ Khu vực nông- lâm- thủy sản	%	1,5	2,17	1,5	
	+ Khu vực công nghiệp- xây dựng	%	14,7	14,65	14,8	
	+ Khu vực thương mại- dịch vụ	%	7,2	7,5	7,5	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/năm	74	(*)	74	Đạt
3	Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	35.000 (31-32% GRDP)	(*)	35.000 (31-32% GRDP)	Đạt
	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>					
4	Sản lượng lương thực	Triệu tấn	2,75	2.56	2,75	Đạt
	Trong đó lúa chất lượng cao		1,35	1.3	1,35	
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Số xã	8	9	8	Đạt
6	Tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,5	(*)	97,5	Đạt
	Trong đó nước sạch	%	35		40	
	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>					
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí mới	%	48	49,18	49.8	Vượt
8	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương	%	82	82.88	83	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2019	Ghi chú
9	Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học đúng độ tuổi	%	99,9	99,9	99,9	Đạt
	<b>Sở Y tế</b>					
10	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	<0,7	0.573	<0,7	Đạt
11	Bác sĩ/vận dân	%	7.5	7,2	7.5	Đạt
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	86.3	90.4	90.4	Vượt
13	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	<9.0	7.5	<9.0	Vượt
14	Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế (theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ	%	72	90.4	90.4	Vượt
15	Tỷ lệ xã có bác sĩ	%	100	100	100	Đạt
	<b>Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch</b>					
16	Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 60 (Trên 115/192)	60,9 (117/192)	Trên 60 (Trên 115/192)	Đạt
	<b>Sở Lao động- Thương binh và Xã hội</b>					
17	Giải quyết việc làm	Lao động	Trên 30.000	30,768	Trên 30.000	Vượt
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69	(*)	69	Đạt
	Trong đó đào tạo nghề	%	51		51	Đạt
19	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới)	%	Giảm 0,3%	(*)	Giảm 0,3%	Đạt
20	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp trong tổng số lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.	%	90	(*)	90	Đạt
	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>					
21	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở khu vực đô thị, thị trấn, thị tứ	%	97,2	(*)	97,2	Đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2019	Ghi chú
22	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	97	100	Đạt
23	Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện có hệ thống xử lý nước thải	%	100	100	100	Đạt
	<b>Sở Tài chính</b>					
24	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	13,745	13,104.00	15,755	Vượt
25	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	12,428	9,019.30	12,428	Đạt
	<b>Sở Công Thương</b>					
26	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,9	99.92	99.92	Đạt

(\*) Các chỉ tiêu này được thống kê vào thời điểm cuối năm